

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ - ST

Ngày 26 - 7 - 2018

V/v: Ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Thanh

2. Bà Trương Thị Hồng Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Tòa án, TAND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Tạ Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 26/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 79/2018/TLST- HNGĐ ngày 13/4/2018 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị H; Sinh năm: 1971

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T; Sinh năm: 1971

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 1/15. Đường N, Khu 10, P. M, TP. P, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/4/2018, trong bản tự khai ngày 16/4/2018 và tại phiên tòa hôm nay, chị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và đến ngày 09/4/2004 thì hai bên đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên đi làm ăn xa và có quan hệ với người phụ nữ khác nên bỏ mặc vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T vẫn không chịu thay đổi. Không chấp nhận cuộc sống như vậy nên chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay không còn quan hệ tình cảm với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con cái: Vợ chồng có ba con chung là Bùi Văn T, sinh năm 1991; Bùi Thị Kim T, sinh năm 1992 và Bùi Thị Thanh T, sinh năm: 1995. Hiện nay các con đều đã thành niên và đã có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản : Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 17/4/2018, anh Bùi Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và đến ngày 09/4/2004 thì hai bên đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Do đặc thù công việc của anh thường xuyên phải đi làm ăn xa, chị H không thông cảm mà lại hay nghi ngờ và trách móc anh. Nay chị H yêu cầu được ly hôn, anh không muốn ly hôn với chị H.

- Về con cái: Vợ chồng có ba con chung là Bùi Văn T, sinh năm 1991; Bùi Thị Kim T, sinh năm 1992 và Bùi Thị Thanh T, sinh năm: 1995. Hiện nay các con đều đã thành niên và đã có gia đình riêng nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bổ sung đề ngày 04/5/2018, anh Bùi Văn T trình bày:

-Về tài sản: Vì anh không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2018, anh Bùi Văn T trình bày:

Anh và chị Bùi Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, đến năm 1999 thì anh vào trong thành phố P để làm ăn, do điều kiện kinh tế khó khăn, mỗi người sống một nơi nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần. Hiện nay, anh cũng đã chung sống với người phụ nữ khác và đã có gia đình riêng. Vì vậy, chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con cái: Vợ chồng có ba con chung. Hiện nay các con đều đã thành niên và đã có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, cũng tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2018, anh Bùi Văn T cũng trình bày, do điều kiện kinh tế khó khăn, sức khỏe không được tốt, nên anh không thể đến Tòa để tham gia các buổi hòa giải và tham gia phiên tòa được nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 01/7/2018, anh Bùi Văn T trình bày: Do điều kiện sức khỏe không được tốt nên anh xin được xét xử vắng mặt. Ý kiến của anh xin giữ nguyên như trong biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2018.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKS xác định Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành và người tham gia tố tụng đã tuân thủ, thực hiện đúng các quy định về thủ tục tố tụng dân sự, xét thấy giữa anh T và chị H, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung nên chấp nhận yêu cầu của chị H và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành: Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; Khoản 1 Điều 24; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về hôn nhân: Xử cho chị H được ly hôn anh T;

Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (Sau đây được viết là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh T không có mặt. Do đó, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt anh T và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2]Tòa án đã triệu tập họp lệ anh T đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh T đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[3]Tại phiên tòa hôm nay, anh T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1, Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

HĐXX nhận thấy:

[4] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị H và anh Bùi Văn T chung sống như vợ chồng từ năm 1989, sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa ngày 09/4/2004. Việc đăng ký kết hôn giữa chị H và anh T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

[5]Trong cuộc sống, vợ chồng có nhiều bất đồng, tình cảm vợ chồng không được hòa thuận. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên phải đi làm ăn xa, vợ chồng không thường xuyên gần gũi nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần. Chị H và anh T đã sống ly thân từ năm 2006 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Việc này, cả chị H và anh T đều thừa nhận và đã được các cấp chính quyền xã T xác nhận. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T, bản thân anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay anh đã chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và anh cũng đồng ý ly hôn với chị H. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nghĩ nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị H được ly hôn anh T.

[6] Về con cái: Vợ chồng có ba con chung là Bùi Văn T, sinh năm 1991; Bùi Thị Kim T, sinh năm 1992 và Bùi Thị Thanh T, sinh năm: 1995. Hiện nay đều đã thành niên và đã có gia đình riêng nên chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về tài sản: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[8] Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; Điều 6; khoản 1 Điều 24; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị H chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền chị H đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số: AA/2015/0002278 ngày 13/4/2018. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị H vắng mặt anh T. Chị H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Nguyễn Thị Cúc**